

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
席	(N)	せき	chỗ ngồi
説明書	(N)	せつめいしょ	sách hướng dẫn
両親	(N)	りょうしん	bố mẹ
お風呂	(N)	おふろ	bồn tắm
ドライブ	(N)	ドライブ	việc lái xe đi chơi xa
アプリ	(N)	アプリ	ứng dụng
遅い	(A _い)	おそい	muộn, chậm
しょうがない	(A _い)	しょうがない	đành chịu, hết cách
言う	(V I)	いう	nói
急ぐ	(V I)	いそぐ	khẩn trương, nhanh chóng
頑張る	(V I)	がんばる	cố gắng
(～に) 間に合う	(V I)	まにあう	kịp, kịp giờ
(～を) やる	(V I)	やる	làm
(～を) 出る	(V II)	でる	ra (khỏi phòng/ khỏi nhà)
(～を) 予約(する)	(N/V III)	よやく(する)	đặt trước
(～を) 練習(する)	(N/V III)	れんしゅう (する)	luyện tập

安心(する) (N/V III)	あんしん(する)	an tâm, yên tâm
まだ (Adv.)	まだ	vẫn chưa

ひょうげん
表現

アクセント

いみ
意味

お疲れ様です。/ お疲れ様でした。	おつかれさまです / おつかれさまでした	Anh/ chị làm việc vất vả rồi.
乾杯！	かんぱい	Cạn ly!
頑張ってください。	がんばってください い	Cố gắng lên.